cún qián

存钱

v./phr. · to save money; to deposit money

Example Sentences

wǒ měi ge yuè dōu cún qián mǎi shū
我每个月都存钱买书。

I save money every month to buy books.

tā wèi le lǚ xíng zhèng zài nǔ lì cún qián
他为了旅行，正在努力存钱。

He is working hard to save money for a trip.

nǐ cún qián de shí hou zuì hǎo xiān zuò ge jì huà
你存钱的时候，最好先做个计划。

When you save money, it's best to make a plan first.

Trace each character, then write the word on your own.

存 存 存 存 存 存 存 存 存

钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱